

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	14,450 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.8%	-14.7%	-26.5%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.67
Z - score (sản xuất)	(Baa2)
2024	Cảnh báo

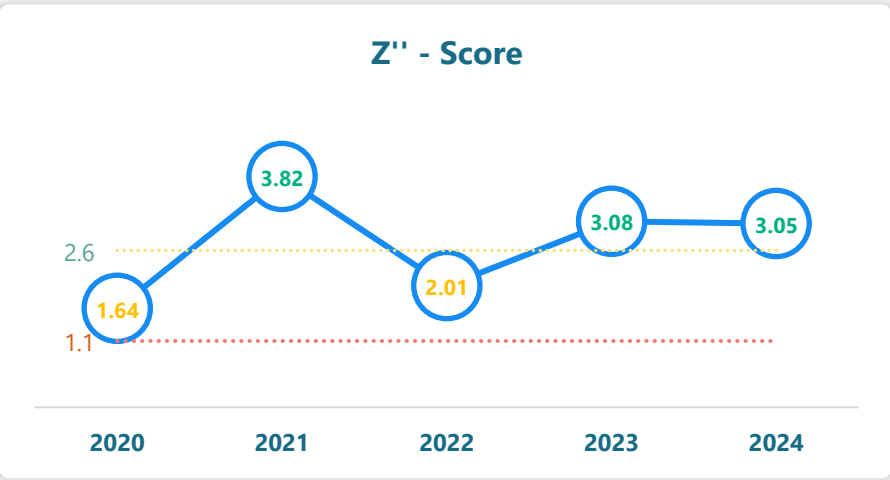
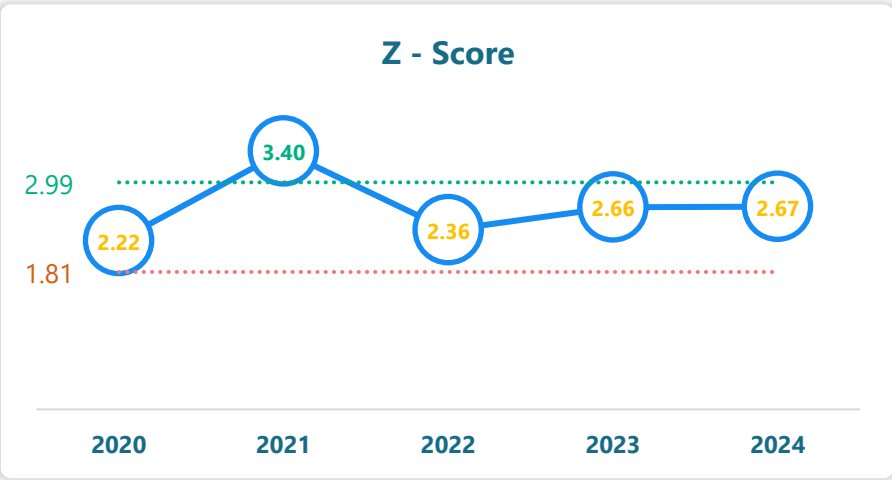
Hệ số nguy cơ phá sản	3.05
Z'' - score (phi sản xuất)	(Baa1)
2024	An toàn

DT thuần	20,609	YoY
tỷ VNĐ		▲ 2,013
		▲ 10.8%

LN sau thuế	453	YoY
tỷ VNĐ		▲ 336
		▲ 286%

ROE	8.0%	+/- YoY
		▲ 5.8%

ROA	3.5%	+/- YoY
		▲ 2.6%



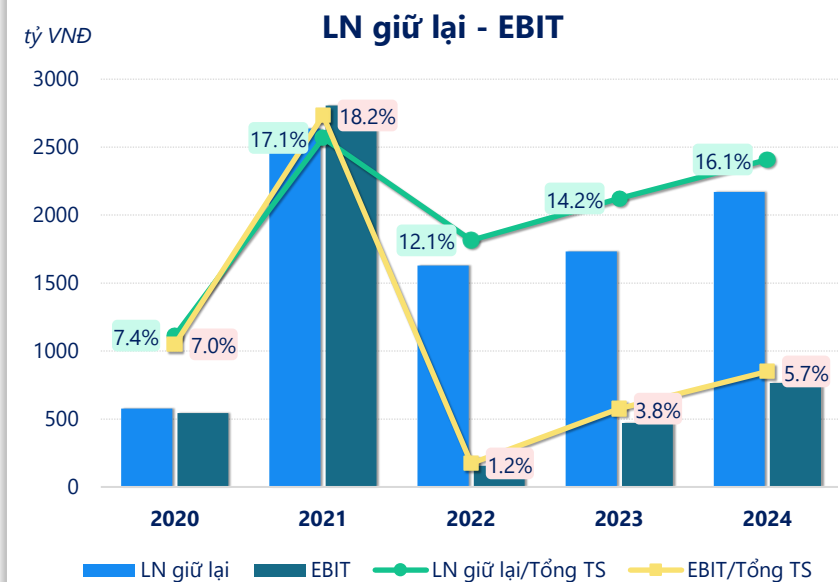
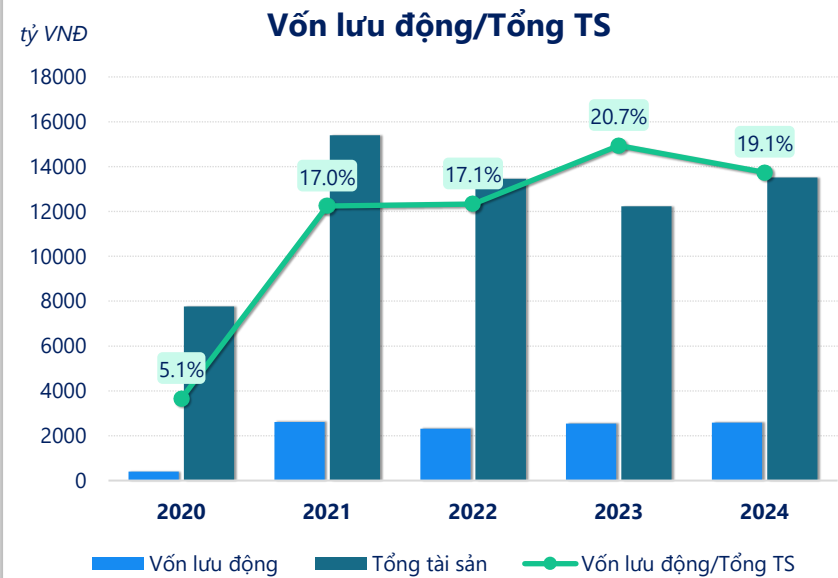
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **NKG** năm **2024** đạt **2.67**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **3.05 > 2.6**, cho thấy **NKG** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh **NKG** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 10.8%** đạt **20,609** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 286%** đạt **453.0** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **8.02%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

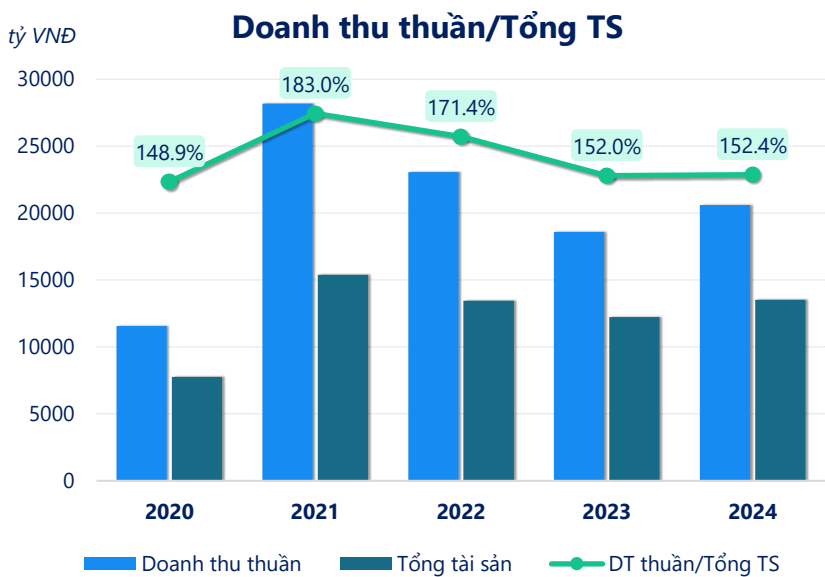
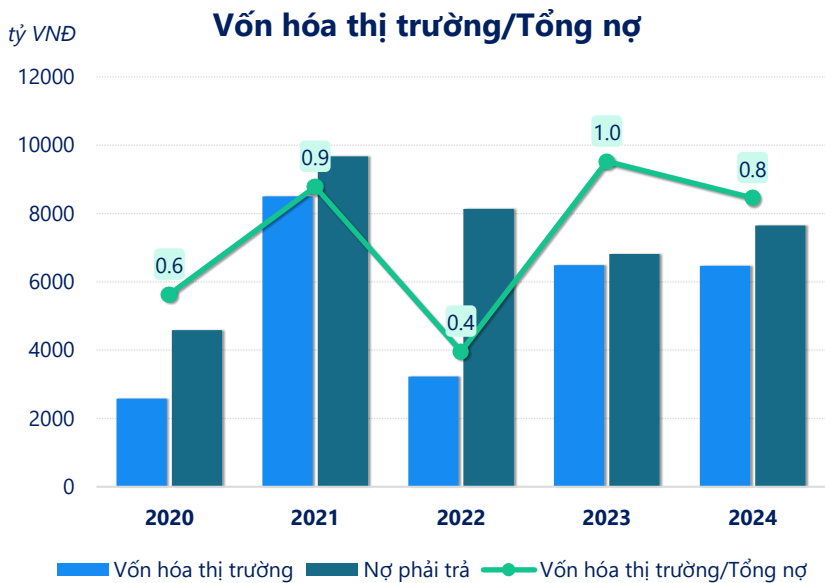
CTCP Thép Nam Kim (HSX: NKG)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	13,519	12,235	10.5%
Tài sản ngắn hạn	10,202	9,323	9.4%
Tiền và tương đương tiền	392	785	-50.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	247	290	-14.7%
Phải thu ngắn hạn	1,943	1,927	0.8%
Hàng tồn kho	6,690	5,719	17.0%
Tài sản ngắn hạn khác	930	602	54.5%
Tài sản dài hạn	3,317	2,913	13.9%
Phải thu dài hạn	1.34	0.01	24222%
Tài sản cố định	2,021	2,359	-14.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	531	312	70.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	525	3.18	16394%
Tài sản dài hạn khác	238	239	-0.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	7,648	6,812	12.3%
Nợ ngắn hạn	7,621	6,784	12.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6,312	4,768	32.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	856	1,631	-47.5%
Nợ dài hạn	26.8	28.3	-5.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,871	5,423	8.3%
Vốn chủ sở hữu	5,871	5,423	8.3%
Vốn điều lệ	3,159	2,633	20.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	11,560	28,173	23,071	18,596	20,609
Giá vốn hàng bán	10,690	23,904	21,590	17,484	18,777
Lợi nhuận gộp	869	4,270	1,481	1,112	1,832
Doanh thu HĐTC	89.1	199	303	230	341
Chi phí TC	281	397	503	426	477
Chi phí lãi vay	222	244	262	293	208
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	268	1,398	1,202	609	1,018
Chi phí QLDN	91.9	123	186	130	120
LN thuần từ HĐKD	317	2,551	-107	177	557
Lợi nhuận khác	3.63	11.1	-0.07	0.24	0.72
LN trước thuế	321	2,562	-107	177	558
Lợi nhuận sau thuế	295	2,225	-125	117	453
LNST của CĐ cty mẹ	295	2,225	-125	117	453

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	15.6	-308	-828	269	-560
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	346	-309	32.9	-146	-1,340
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-218	1,150	1,049	-342	1,507
Tiền đầu kỳ	76.0	219	751	1,005	785
Lưu chuyển tiền thuần	143	533	254	-220	-393
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.69	-0.37	-0.39	-0.71
Tiền cuối kỳ	219	751	1,005	785	392